

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 226/2010/NQ-HĐND

*Việt Trì, ngày 14 tháng 12 năm 2010***NGHỊ QUYẾT****V/v phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2009****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI**

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Sau khi xem xét Báo cáo số 141/BC-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2010 của UBND tỉnh về quyết toán NSNN năm 2009; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách và thảo luận,

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2009:****1. Tổng thu ngân sách địa phương: 5.587.915 triệu đồng, trong đó:**

- Thu từ kinh tế ngân sách địa phương được hưởng	1.894.846 triệu đồng
- Thu trợ cấp từ ngân sách trung ương	2.725.777 triệu đồng
- Thu kết dư ngân sách năm 2008	68.668 triệu đồng
- Thu chuyển nguồn, chuyển nhiệm vụ chi từ năm 2008 sang năm 2009	818.624 triệu đồng
- Thu vay đầu tư cơ sở hạ tầng	80.000 triệu đồng

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 5.524.144 triệu đồng**3. Kết dư ngân sách địa phương năm 2009: 63.771 triệu đồng, trong đó:**

- Kết dư ngân sách tỉnh:	1 triệu đồng
- Kết dư ngân sách cấp huyện:	24.000 triệu đồng
- Kết dư ngân sách cấp xã:	39.770 triệu đồng

Điều 2. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ khoá XVI, kỳ họp thứ hai mươi thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2010./.

CHỦ TỊCH

Ngô Đức Vượng (Đã ký)

S T T	Tên đơn vị	Chi thường xuyên theo lĩnh vực																				Các khoản thu		
		Tổng số	Chia ra		QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục	Đào tạo	Y tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBKH	KHCH	NN	Lâm nghiệp	Thủy lợi	Giao thông	TN - MT	Nguồn làm lương		Ngân sách cấp	
			Định mức	Nghiệp vụ																	10% TK			35-40%
	Tổng cộng	1,271,551	623,163	648,388	157,334	54,295	23,728	290,048	146,728	393,793	33,007	11,795	10,567	20,643	17,150	30,954	4,192	5,552	28,990	42,777	40,098	19,849	1,211,604	293,110
I	Các cơ quan đơn vị của tỉnh	924,296	623,163	301,133	125,105	40,295	20,808	213,502	119,558	254,172	25,607	9,495	10,567	19,873	17,150	15,654	4,192	5,552	21,990	20,777	27,518	19,849	876,929	293,110
1	Văn phòng UBND tỉnh	13,257	4,222	9,035	13,257																603		12,654	-
-	Chi định mức biên chế	4,917	3,782	1,135	4,917																148		4,769	
-	Chi số biên chế Trung tâm Công báo -Tin học	440	440		440																		440	
	Chi ký yếu văn phòng	300		300	300																30		270	
-	Chi các hoạt động nghiệp vụ	2,000		2,000	2,000																100		1,900	
-	Chi đảm bảo hoạt động của Thường trực UBND tỉnh,	3,000		3,000	3,000																150		2,850	
-	Chi phục vụ cảnh quan môi trường khu vực UBND tỉnh	1,700		1,700	1,700																85		1,615	
-	Chi khác	900		900	900																90		810	
2	Văn phòng HĐND tỉnh.	9,071	2,447	6,624	9,071																228		8,843	-
-	Chi định mức	2,455	2,046	409	2,455																83		2,372	
-	Phụ cấp kiêm nhiệm đại biểu HĐND tỉnh và sinh hoạt phí	401	401		401																		401	
-	Phụ cấp nghiên cứu tài liệu + công tác phí của các đại biểu cơ sở + đặt báo + tài liệu chuyên môn các đại biểu	365		365	365																		365	
-	Các kỳ họp HĐND tỉnh+họp các tổ đại biểu	450		450	450																		450	
-	Hỗ trợ đoàn đại biểu quốc hội	600		600	600																		600	
-	Chi hoạt động của 3 ban của HĐND tỉnh	600		600	600																		600	
	Chi các hoạt động giám sát	450		450	450																45		405	
-	Chi hoạt động của Thường trực HĐND tỉnh	2,000		2,000	2,000																100		1,900	
-	Sửa chữa và mua sắm phòng họp của HĐND tỉnh và đoàn đại biểu Quốc hội	1,500		1,500	1,500																		1,500	
-	Sửa, mua sắm nội thất phòng làm việc của Chủ tịch HĐND tỉnh	250		250	250																		250	
3	Sở kế hoạch đầu tư	4,499	3,599	900	4,499	-	-	-	-	-	-	-	-								201	100	4,198	1,100
	Chi định mức	4,099	3,599	500	4,099																161	100	3,838	1,100

5	Chi cục đo lường	882	882		882																39		843	
6	Chi cục thú y	5,852	3,532	2,320	945										4,907						296		5,555	-
+	VP Chi cục thú y	945	945		945																35		910	
+	Trạm thú y các huyện	2,587	2,587		-										2,587						49		2,538	-
	Chi định mức	2,438	2,438												2,438						49		2,389	
	Chi phụ cấp ưu đãi ngành	149	149												149								149	
+	Phòng chống dịch diện rộng	2,000		2,000											2,000						200		1,800	
+	Kinh phí sửa chữa kho lạnh	200		200											200								200	
+	Chi hoạt động nghiệp vụ tuyên truyền	120		120											120						12		108	
7	Chi cục bảo vệ thực vật	3,218	2,818	400	756										2,462						127	3	3,088	12
S T T	Tên đơn vị	Chi thường xuyên theo lĩnh vực																						Các khoản thu
		Tổng số	Chia ra		QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục	Đào tạo	Y tế	Văn hoá	TDĐT	PTTH	ĐBXH	KHCN	NN	Lâm nghiệp	Thủy lợi	Giao thông	TN -MT	Nguồn làm lương		Ngân sách cấp	
			Định mức	Nghiệp vụ																	10% TK	35-40%		
+	VP Chi cục bảo vệ thực vật	756	756		756																26	3	727	12
+	Trạm bảo vệ thực vật các huyện	2,062	2,062													2,062					61		2,001	-
	Chi định mức	1,961	1,961													1,961					61		1,900	
	Chi phụ cấp ưu đãi ngành	101	101													101							101	
+	Chi hoạt động phòng trừ sâu bệnh+ duy trì bẫy đèn	400		400												400					40		360	
8	Sở NN và PT nông thôn	2,968	2,418	550	2,568											400					117	100	2,751	400
	Chi định mức biên chế	2,418	2,418		2,418																77	100	2,241	400
	Chi mua sắm tài sản	150		150	150																		150	
	Hỗ trợ công tác thống kê tiến độ SX NLN	400		400												400					40		360	
9	Chi cục PCLB và QL dê	5,605	2,205	3,400	693													4,912			415	-	5,190	-
	Văn phòng Chi cục PCLB và QL dê	693	693		693																9		684	
	Đội quản lý dê	1,512	1,512															1,512			66		1,446	
	Tu bổ dê, kê công và chống hạn	3,000		3,000														3,000			300		2,700	
	Chi nghiệp vụ (trong đó chi cho Ban chỉ huy Phòng chống LB 200triệu)	400		400														400			40		360	

[illegible]

	ngành Thanh tra	124	124		124																		124		
13	Sở Công thương	3,655	3,355	300	3,655																112	30	3,513	150	
	Chi định mức	3,655	3,355	300	3,655																112	30	3,513	150	
14	Sở Xây dựng	3,128	2,928	200	3,128																139		2,989		
14	Sở Giao thông vận tải																21,990								
		25,850	3,660	22,190	3,860												0				874	400	24,576	6,800	
	Chi định mức	3,860	3,660	200	3,860																141	400	3,319	6,800	
	Duy tu sửa chữa TX đường tỉnh 730 km x 30	21,990		21,990													21,990				733				
																	0						21,257		
16	Sở Tư pháp.	3,995	2,232	1,763	3,995																192	40	3,763	130	
	Chi định mức	2,532	2,232	300	2,532																102	40	2,390	130	
	Kinh phí duy trì tủ sách pháp luật(2 triệu đồng/xã/năm; Riêng huyện Tân Sơn:2,5triệu đồng/xã/năm)	563		563	563																			563	
	Kinh phí đảm bảo biểu mẫu, sổ sách cấp hộ tịch cho các xã phường, thị trấn	350		350	350																35		315		
	Kinh phí xây dựng, tham định, kiểm tra, xử lý rà soát các văn bản pháp luật	300		300	300																30		270		
	Kinh phí tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	250		250	250																25		225		
17	Sở Tài nguyên môi trường	19,568	2,928	16,640	2,928														16,640	1,740	160	17,668	1,420		
*	Chi định mức	2,928	2,928		2,928																76	160	2,692	1,420	
S T T	Tên đơn vị	Chỉ thường xuyên theo lĩnh vực																							Các khoản thu
		Tổng số	Chia ra		QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục	Đào tạo	Y tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH	KHCN	NN	Lâm nghiệp	Thủy lợi	Giao thông	TN -MT	Nguồn làm lương		Ngân sách cấp		
			Định mức	Nghị quyết vụ																	10% TK	35-40%			
*	Đo đạc bản đồ và quản lý đất đai	9,070		9,070															9,070	907	-	8,163	-		
	Thông kê đất đai chính lý biến động	500		500																500	50		450		
	Xây dựng dự án đầu tư "Lập quy hoạch đất đai đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 2011-2015 của 3 cấp; Dự án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2000, kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2011 - 2015 của tỉnh Phú Thọ.	3,704		3,704																3,704	370		3,334		
	Đo đạc cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình	4,666		4,666																4,666	467		4,199		

	Xây dựng bản đồ hành chính tỉnh, huyện (Phủ ninh, Thanh Ba)	200		200																200	20		180	
*	Quản lý TN Khoáng sản	1,550		1,550																1,550	155	-	1,395	
	Đánh giá hiện trạng môi trường phòng sạ một số xã huyện Thanh Sơn, Tân Sơn	1,000		1,000																1,000	100		900	
	Khoanh vùng khu vực đầu thầu thăm dò khai thác, chế biến khoáng sản	500		500																500	50		450	
	Các hoạt động quản lý khoáng sản	50		50																50	5		45	
*	Quản lý nước Khí tượng thủy văn	650		650																650	65	-	585	
	Xây dựng mạng lưới quan sát động thái nước dưới đất vùng đồng bằng	300		300																300	30		270	
	Điều tra thống kê nguồn nước ô nhiễm	300		300																300	30		270	
	Các hoạt động quản lý TN nước -KTTV	50		50																50	5		45	
*	Quản lý thu thập, xử lý thông tin tài nguyên và môi trường	200		200																200	20		180	
*	XD giá đất năm 2012	320		320																320	32		288	
*	Trang thông tin và bản tin Tài nguyên môi trường	350		350																350	35		315	
*	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	4,100		4,100																4,100	410	-	3,690	
	Thực hiện quan trắc, phân tích, cảnh báo ô nhiễm môi trường	2,500		2,500																2,500	250		2,250	
	Điều tra, khảo sát, đánh giá tổng thể các vùng đất ngập nước	300		300																300	30		270	
	Kiểm soát ô nhiễm môi trường và phòng chống sự cố	200		200																200	20		180	
	Xây dựng các mô hình xử lý ô nhiễm môi trường; các cuộc điều tra đa dạng sinh học	1,100		1,100																1,100	110		990	
*	Chi nghiệp vụ thanh tra	100		100																100	10		90	
*	Mua sắm thiết bị chuyên ngành	300		300																300	30		270	
18	Sở văn hoá thể thao và du lịch	21,274	10,574	10,700	3,965						14,309	3,000									977	30	20,267	450
+	Định mức chi theo biên chế quản lý nhà nớc	3,965	3,965		3,965																115	30	3,820	450
+	Định mức văn hoá thông tin+ bảo tàng	2,376	2,376								2,376										49		2,327	
S T T	Tên đơn vị	Chỉ thường xuyên theo lĩnh vực																						Các khoản thu
		Tổng số	Chia ra		QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục	Đào tạo	Y tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH	KHCN	NN	Lâm nghiệp	Thủy lợi	Giao thông	TN -MT	Nguồn làm lương		Ngân sách cấp	
			Định mức	Nghiệp vụ																	10% TK	35-40%		

+	Hoạt động các đoàn nghệ thuật	6,833	4,233	2,600							6,833									123	-	6,710	-
	Chi định mức hai đoàn nghệ thuật	3,816	3,816								3,816									33		3,783	
	Phụ cấp ưu đãi ngành	417	417								417											417	
	Xây dựng vở mới (mỗi đoàn 300triệu đồng)	600		600							600									60		540	
	Biểu diễn miền núi	500		500							500											500	
	Hội diễn nghệ thuật chuyên nghiệp	200		200							200									20		180	
	Chi sửa chữa, mua sắm thiết bị (trong đó có Máy phát điện) đoàn kịch	1,000		1,000							1,000											1,000	
	Chi bồi dưỡng luyện tập	200		200							200											200	
	Tập huấn nâng cao trình độ nghệ thuật	100		100							100									10		90	
+	Nghiep vụ VH TT	4,000		4,000							4,000									400		3,600	
+	Chi nghiệp vụ gia đình	300		300							300									30		270	
+	Hoạt động nghiệp vụ du lịch	600		600							600									60		540	
+	Ban chỉ đạo toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá	200		200							200											200	
+	Chi phong trào thể thao quần chúng	2,000		2,000							2,000									200		1,800	
+	Hỗ trợ đội bóng chuyền A1 (Trong đó có 250 triệu đồng hỗ trợ đi thi đấu giải các đội mạnh tổ chức năm 2010)	1,000		1,000							1,000											1,000	
19	Văn phòng Ban chỉ đạo phòng chống tham nhũng	1,243	843	400	1,243															8	-	1,235	-
	Chi định mức	693	693		693															8		685	
	Phụ cấp trách nhiệm	150	150		150																	150	
	Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo	300		300	300																	300	
	Chi mua sắm + sửa chữa	100		100	100																	100	
20	Sở Lao động Thương binh xã hội	22,481	11,854	10,627	2,928									19,553						900	-	21,581	-
*	Chi định mức QLNN	2,928	2,928		2,928															65		2,863	
*	Trung tâm bảo trợ xã hội	3,620	2,120	1,500										3,620						81	-	3,539	-
	Chi định mức	2,120	2,120											2,120						81		2,039	
	Chi trợ cấp đối tượng + phụ cấp ngành	1,500		1,500										1,500								1,500	
*	Trung tâm giáo dục LĐXH	6,156	4,281	1,875										6,156						91	-	6,065	-
	Chi định mức	2,756	2,756											2,756						91		2,665	

	Chi phụ cấp thu hút đặc thù (TTLBsố18+ND114)	1,525	1,525											1,525									1,525		
	Chi mua sắm sửa chữa	500		500										500									500		
S T T	Tên đơn vị	Chi thường xuyên theo lĩnh vực																					Các khoản thu		
		Tổng số	Chia ra		QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục	Đào tạo	Y tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH	KHCN	NN	Lâm nghiệp	Thủy lợi	Giao thông	TN -MT	Nguồn làm lương			Ngân sách cấp	
			Định mức	Nghị vụ																	10% TK	35-40%			
	Chi phụ cấp ngành y tế và phụ cấp độc hại (theoQĐ số 11...) + chi điện nước , quần áo đồng phục cho các đối tượng	1,375		1,375										1,375									1,375		
*	TT điều dưỡng người có công	2,725	2,525	200										2,725								93	-	2,632	-
	Chi định mức	2,067	2,067											2,067								93		1,974	
	Chi phụ cấp ngành	458	458											458										458	
	Chi hỗ trợ đa Cán bộ lão thành cách mạng đi điều dưỡng tập trung	200		200										200										200	
*	Nghị vụ Sở LĐ	500		500										500								50		450	
*	Thu gom các đối tượng lang thang	100		100										100								10		90	
*	Chi công tác an toàn vệ sinh lao động + phòng chống cháy nổ	100		100										100								10		90	
*	Các đoàn đi thăm viếng mộ liệt sĩ	300		300										300								30		270	
*	Chi quả các đối tượng chính sách tiết +27/7+báo	1,352		1,352										1,352										1,352	
*	Hoạt động của ban chỉ đạo giải quyết việc làm	300		300										300								30		270	
*	Hỗ trợ hoạt động xuất khẩu lao động	300		300										300								30		270	
*	Kinh phí thực hiện TT LB số 68/TTLB ngày 20/6/2007	400		400										400								40		360	
*	Chơng trình bảo hộ lao động , ATLĐ, VSLĐ theo TT 70/LB TC-TBXH	300		300										300								30		270	
*	Chi công tác t vấn , định hướng dạy nghề (Các trung tâm dạy nghề 300 triệu)	300		300										300								30		270	
*	Thu thập, xử lý thông tin cung cầu lao động	350		350										350								35		315	
*	Điều tra hộ nghèo + điều tra người tâm thần...	450		450										450								45		405	
*	Chi ban chỉ đạo giảm nghèo và quản lý đối tượng bảo trợ xã hội	200		200										200								20		180	
*	Chi hội giảng cấp tỉnh và hội thi tiếng hát học sinh SV nghề	200		200										200								20		180	
*	Hỗ trợ tổ chức hội trợ việc làm	300		300										300								30		270	

*	Chi hoạt động nghiệp vụ chăm sóc trẻ em và bình đẳng giới	600		600										600							60		540	
*	Chi hoạt động nghiệp vụ chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	100		100										100							10		90	
*	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản	300		300										300							30		270	
*	Các nhiệm vụ phát sinh khác	600		600										600							60		540	
21	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội	1,039	819	220	919									120							48	-	991	-
	Chi định mức QLNN	919	819	100	919																48		871	
	Hoạt động nghiệp vụ, kiểm tra, giám sát, đánh giá chương trình phòng chống mại dâm	100		100										100									100	
S T T	Tên đơn vị	Chi thường xuyên theo lĩnh vực																						Các khoản thu
		Tổng số	Chia ra		QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục	Đào tạo	Y tế	Văn hoá	TDĐT	PTTH	ĐBXH	KHCN	NN	Lâm nghiệp	Thủy lợi	Giao thông	TN -MT	Nguồn làm lương		Ngân sách cấp	
	Chi tiếp nhận phụ nữ và trẻ em từ nước ngoài về	20		20										20									20	
22	Chi cục Lâm nghiệp	1,040	740	300	930												110				56	-	984	-
	Chi định mức biên chế QLNN	630	630		630																26		604	
	Chi định mức biên chế sự nghiệp	110	110														110				-		110	
	Chi nghiệp vụ (Tuyên truyền, tập huấn, hướng dẫn ...)	300		300	300																30		270	
23	Phòng công chứng số 1	388	388		388																11	90	287	800
24	Phòng công chứng số 2	291	291		291																7	5	279	120
25	Trung tâm trợ giúp pháp lý:	1,122	972	150	1,122																43	-	1,079	-
-	Chi định mức biên chế	972	972		972																43		929	
	Trợ giúp pháp lý người nghèo (đã bao gồm kinh phí hoạt động của các chi nhánh)	150		150	150																		150	
26	Trung tâm bán đấu giá tài sản:	275	275		275																13	10	252	150
27	Ban QL các khu công nghiệp	2,050	1,550	500	2,050																109	-	1,941	-
	Chi định mức biên chế	1,550	1,550		1,550																59		1,491	
	Chi nghiệp vụ xúc tiến đầu tư vào các khu công nghiệp	500		500	500																50		450	
28	Chi cục HTX và phát triển nông thôn	1,415	945	470	1,045											370					45	-	1,370	-
	Chi định mức	1,045	945	100	1,045																45		1,000	
	Hỗ trợ hội chợ làng nghề	70		70												70							70	

	Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo và văn phòng điều phối CTMTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Phú Thọ	300		300											300								300	
29	Ban dân tộc	1,490	1,240	250	1,490																59	-	1,431	-
	Chi định mức biên chế	1,240	1,240		1,240																34		1,206	
	Chi nghiệp vụ	250		250	250																25		225	
30	Sở Thông tin và truyền thông	4,576	2,046	2,530	4,576																202	-	4,374	-
-	Chi định mức biên chế	2,046	2,046		2,046																94		1,952	
-	Chi công giao tiếp điện tử (Bao gồm cả nhuân bút) + chi nghiệp vụ	960		960	960																48		912	
-	Thuê trụ sở làm việc	120		120	120																		120	
-	Kinh phí duy trì trung tâm tích hợp dữ liệu	350		350	350																		350	
	Kinh phí mua sắm thiết bị đo kiểm chuyên ngành	500		500	500																		500	
-	Kinh phí thực hiện công nghệ thông tin	600		600	600																60		540	
31	Ban thi đua khen thưởng	1,182	882	300	1,182																78	-	1,104	-
S T T	Tên đơn vị	Chi thường xuyên theo lĩnh vực																						Các khoản thu
		Tổng số	Chia ra		QL.NN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục	Đào tạo	Y tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBX H	KHC N	NN	Lâm nghiệ p	Thủy lợi	Giao thông	TN -MT	Nguồn làm lương		Ngân sách cấp	
			Định mức	Nghiệp vụ																	10% TK	35-40%		
-	Chi định mức	882	882		882																48		834	
-	Các nhiệm vụ phục vụ thi đua KT	300		300	300																30		270	
32	Chi cục quản lý thị trường	6,634	5,984	650	6,634																194	-	6,440	-
	Chi theo định mức	5,734	5,734		5,734																194		5,540	
	Chi phụ cấp ưu đãi +trang phục	250	250		250																		250	
	Kinh phí hỗ trợ hoạt động ban chỉ đạo 127 và các nhiệm vụ khác	150		150	150																		150	
	Chi mua sắm trang thiết bị (trụ sở mới)	500		500	500																		500	
33	Chi cục kiểm lâm	16,991	15,411	1,580	15,611												1,380				248	-	16,743	-
	Chi định mức	12,238	12,238		12,238																193		12,045	
	Chi phụ cấp ưu đãi ngành, thâm niên trang phục	3,373	3,173	200	3,373																		3,373	
	Chi hỗ trợ công tác tuyên truyền PCCR	250		250													250				25		225	
	Chi nghiệp vụ	300		300													300				30		270	
	Nuôi dưỡng chăm sóc chó nghiệp vụ	80		80													80						80	

	Bảo vệ rừng mùa khô hành 139 xuất	250		250													250						250	
	Hỗ trợ sửa chữa các trạm kiểm lâm	500		500													500						500	
34	Chi cục Bảo vệ Môi trường	1,871	1,071	800	1,071													800	141	-	1,730	-		
34	Chi định mức biên chế	1,071	1,071		1,071															61		1,010		
	Kinh phí điều tra khảo sát chất thải rắn	600		600														600	60			540		
	Tổ chức các hoạt động truyền thông về môi trường	200		200														200	20			180		
35	TT lưu trữ -Sở Nội vụ	1,275	775	500	1,275															81	-	1,194	-	
	Chi định mức	660	660		660															31		629		
	Chi phụ cấp ưu đãi + độc hại	115	115		115																	115		
	Chi mua thuốc khử trùng+ chống mối + vật tư đồ dùng phục vụ công tác	500		500	500															50		450		
36	Trung tâm khuyến công, tư vấn và tiết kiệm năng lượng	4,656	972	3,684	4,172				484											386	30	4,239	1,500	
-	Chi định mức biên chế	1,172	972	200	1,172															38	30	1,104	1,500	
	Kinh phí thực hiện kế hoạch phát triển thương mại điện tử	500		500	500															50		450		
-	Chi sự nghiệp khuyến công	2,500		2,500	2,500															250		2,250		
-	Chi đào tạo các lớp	484	-	484					484											48		435		
37	Công ty phát triển hạ tầng KCN	440	440		440															20		420	3,000	
38	TT t vấn đầu tư và dịch vụ KCN	275	275		275															16		259		
S T T	Tên đơn vị	Chi thường xuyên theo lĩnh vực																					Các khoản thu	
		Tổng số	Chia ra		QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục	Đào tạo	Y tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBX H	KHC N	NN	Lâm nghiệp p	Thủy lợi	Giao thông	TN -MT	Nguồn làm lương			Ngân sách cấp
Định mức	Nghị vụ		10% TK	35-40%																				
39	TT quy hoạch và kiểm định CLXD	388	388		388																16	100	272	12,000
40	TT thông tin TV TS và DVtài chính	340	340		340																13	5	321	200
41	TT thông tin KH và CN (Sở KHCN)	540	540		540																36		504	
42	TT Kỹ thuật đo lường -thử nghiệm (SKHCN)	220	220		220																6	10	204	100
43	Trung tâm ứng dụng KH và CN (Sở KHCN)	540	540		540																35		505	
44	Trung tâm phát triển khoa học và CN (SKHCN)	110	110		110																3		107	
45	TT xúc tiến đầu tư -thương mại và du lịch (Sở KHĐT)	1,796	1,296	500	1,796																90	-	1,706	-
	Chi định mức	1,296	1,296	-	1,296																40		1,256	

[illegible]

[illegible]

[illegible]

																				5		45	
-	Chi xây dựng đề án, các báo cáo ... theo quy định số 11 ngày 07-10-2010 của Tỉnh Ủy	50		50		50														5		45	
-	Chi mua sắm trang thiết bị (trụ sở mới)	500		500		500																500	
55	Đảng uỷ khối doanh nghiệp	3.111	2.156	955		-	3.076			35										95	-	3.017	-
-	Chi theo định mức	1.240	1.240				1.240													28		1.212	
S T T	Tên đơn vị	Chi thường xuyên theo lĩnh vực																				Các khoản thu	
		Tổng số	Chia ra		QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục	Đào tạo	Y tế	Văn hoá	TĐTT	PTTH	ĐBXH	KHCN	NN	Lâm nghiệp	Thủy lợi	Giao thông	TN -MT	Nguồn làm lương		Ngân sách cấp
			Định mức	Nghiệp vụ																	10% TK	35-40%	
-	Phụ cấp thâm niên + phụ cấp ưu đãi	18	18			18																	18
-	Chi phụ cấp cấp uỷ theo 169 của các doanh nghiệp trực thuộc : 22UVBCHDUK+278UVBC HCS	808	808			808																	808
-	Bồi dưỡng hoạt động cấp uỷ theo QĐ3115	53	53			53																	53
-	Trang phục nhiệm kỳ 2011-2015	38	38			38																	38
-	Hỗ trợ chi nghiệp vụ	300		300		300														30			270
-	Chi khen thưởng đảng bộ TSVM cấp cơ sở	100		100		100																	100
	Chi hoạt động công tác xây dựng đảng	230		230		230														23			207
-	Chi hoạt động BCĐ cơ quan văn hoá quy chế dân chủ ,học tập tấm gương đạo đức HCM	30		30		30																	30
-	Hoạt động của hội Cựu chiến binh	30		30		30																	30
-	Hoạt động của Đoàn thanh niên	30		30		30																	30
-	Kinh phí triển khai các Nghị quyết TW và Tỉnh	50		50		50														5			45
-	Chi xây dựng đề án, các báo cáo ... theo quy định số 11 ngày 07-10-2010 của Tỉnh Ủy	50		50		50														5			45
-	Chi mua sắm trang thiết bị	100		100		100																	100
-	Kinh phí mở các lớp đào tạo	35		35					35											4			32
56	Tỉnh đoàn thanh niên	3.706	2.356	1.350			3.706													190	-	3.516	-
	Chi định mức	2.356	2.356				2.356													105			2.251
	Hoàn thành biên soạn cuốn lịch sử Đoàn; hoạt động thanh niên tình nguyện quốc tế; Chi các cuộc thi	400		400			400													40			360
	Hoạt động tháng thanh niên và các cuộc tổng kết... theo kết luận của TTTU	450		450			450													45			405
	Chi mua sắm tài sản (Trụ sở mới)	500		500			500																500
57	Hội liên hiệp thanh niên	415	315	100			415													31			384

[illegible]

	Chi định mức	441	441				441														3		438	
	Chi hỗ trợ KP cho số CB hợp đồng theo KL của TT Tỉnh Ủy	212	212				212														8		204	
	Sửa chữa xe ô tô	70		70			70																70	
	Chi nghiệp vụ	100		100			100																100	
	Hỗ trợ chi công tác tuyên truyền vận động hiến máu nhân đạo	200		200			200																200	
68	Hội người cao tuổi	319	189	130			319														9	-	310	
	Chi định mức	269	189	80			269														9		260	
	Mua giấy mừng thọ	50		50			50																50	
69	Trung tâm hội nghị tỉnh	582	582				582														2		580	
70	Liên hiệp hội khoa học và kỹ thuật tỉnh	1,256	756	500			1,256														69	-	1,187	
	Chi định mức	756	756				756														24		732	
	Chi tổ chức các cuộc thi: Sáng tạo dành cho thanh thiếu nhi; hội thi sáng tạo kỹ thuật...	350		350			350														35		315	
	Chi nghiệp vụ	100		100			100														10		90	
	Chi mua sắm trang thiết bị	50		50			50																50	
71	Sở Giáo dục	22,855	3,355	19,500				19,855	3,000												972	-	21,883	150
*	Chi định mức biên chế	3,355	3,355					3,355													22		3,333	150
*	Chi nghiệp vụ (Thi TN, Thi HSG, ban chỉ đạo kiên cố hoá trường lớp học + hội khoẻ PD cấp tỉnh)	8,000		8,000				8,000													400		7,600	
*	Bổ sung sách thiết bị theo TT 30+Đa công nghệ thông tin vào trường học GD môn tin học.	3,500		3,500				3,500													350		3,150	
*	Học bổng cho học sinh THPT đạt giải theo qui định của tỉnh.	500		500				500															500	
*	Kinh phí khen thưởng thi đua của ngành	2,500		2,500				2,500															2,500	
*	Chi khác giáo dục	2,000		2,000				2,000													200		1,800	
*	Đào tạo trên chuẩn cho giáo viên	3,000		3,000					3,000														3,000	
72	Trường THPT Thanh Sơn	5,079	4,082	997				5,079													100	88	4,892	274
S T T	Tên đơn vị	Chi thường xuyên theo lĩnh vực																					Các khoản thu	
		Tổng số	Chia ra		QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục	Đào tạo	Y tế	Văn hoá	TĐTT	PTTH	ĐBXH	KHCN	NN	Lâm nghiệp	Thủy lợi	Giao thông	TN -MT	Nguồn làm lương			Ngân sách cấp
			Định mức	Nghiệp vụ																	10% TK	35-40%		
73	Trường THPT Minh Đài	5,229	4,457	772				5,229													77		5,152	
74	Trường THPT Văn Miếu	2,878	2,250	629				2,878													63	23	2,792	73
75	Trường THPT Hong Cẩn	4,651	3,884	766				4,651													77	13	4,561	41
76	Trường THPT Thạch Kiệt	4,659	3,926	732				4,659													73	-	4,585	

77	Trường THPT Yên Lập	3,494	2,727	766				3,494													77	-	3,417	
78	Trường THPT Minh Hoà	2,522	2,145	377				2,522													38	4	2,480	12
79	Trường THPT Long Sơn	3,920	3,379	541				3,920													54	-	3,866	
80	Trường THPT Cẩm Khê	4,031	3,171	860				4,031													86	147	3,798	460
81	Trường THPT Hiền Đa	3,601	2,805	796				3,601													80	107	3,414	335
82	Trường THPT Phương Xá	3,901	3,032	868				3,901													87	183	3,631	573
83	Trường THPT Hạ Hoà	3,360	2,639	722				3,360													72	160	3,128	500
84	Trường THPT Xuân ánh	2,960	2,409	551				2,960													55	61	2,844	190
85	Trường THPT Vĩnh Chân	2,499	1,979	519				2,499													52	56	2,391	174
86	Trường THPT Thanh Ba	4,680	3,732	949				4,680													95	108	4,478	336
87	Trường THPT Yên Khê	2,314	1,842	472				2,314													47	43	2,224	134
88	Trường THPT Đoàn Hùng	3,620	2,897	723				3,620													72	92	3,456	286
89	Trường THPT Chân Mộng	2,910	2,335	574				2,910													57	59	2,793	185
90	Trường THPT Quê Lâm	2,776	2,281	495				2,776													49	46	2,680	145
91	Trường THPT Thanh Thủy	3,936	3,148	788				3,936													79	117	3,739	367
92	Trường THPT Trung Nghĩa	2,861	2,275	586				2,861													59	44	2,759	138
93	Trường THPT Phù Ninh	4,299	3,667	633				4,299													63	73	4,163	227
94	Trường THPT Từ Đà	2,830	2,328	501				2,830													50	110	2,669	344
95	Trường THPT Trung Giáp	2,767	2,321	446				2,767													45	38	2,684	120
96	Trường THPT Long Châu Sa	4,273	3,474	799				4,273													80	176	4,017	550
97	Trường THPT Phong Châu	4,613	3,865	748				4,613													75	140	4,398	437
98	Trường THPT Mỹ Văn	3,424	2,787	637				3,424													64	34	3,326	106
99	Trường THPT Tam Nông	4,162	3,456	706				4,162													71	72	4,019	225
100	Trường THPT Hưng hoá	2,343	1,818	525				2,343													52	95	2,196	296
101	Trường THPT Hùng Vương	5,436	4,617	819				5,436													82	271	5,084	846
102	Trường THPT Việt Trì	7,404	6,503	901				7,404													90	332	6,982	1,037
103	Trường THPT CN Việt Trì	5,345	4,621	724				5,345													72	234	5,039	730
104	Trường THPT KT Việt Trì	4,036	3,536	500				4,036													50	108	3,878	339
105	Trường THPT Chuyên Hùng Vương	10,675	8,976	1,698				10,675													170	384	10,121	1,200
106	Trường THPT Dân tộc Nội trú Tỉnh	8,909	7,529	1,380				8,909													69		8,840	
107	Trường THPT Lâm Thao	242	202	40				242													4		238	
108	Trường THPT Bán công Tam Nông	108	90	18				108													2		107	
109	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	99	83	16				99													2		97	
S T T	Tên đơn vị	Chỉ thường xuyên theo lĩnh vực																						Các khoản thu
		Tổng số	Chia ra		QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục	Đào tạo	Y tế	Văn hoá	TĐTT	PTTH	ĐBX H	KHC N	NN	Lâm nghiệp	Thủy lợi	Giao thông	TN -MT	Nguồn làm lương		Ngân sách cấp	
			Định mức	Nghị vụ																	10% TK	35-40%		

110	Trường Dân tộc Nội Trú Thanh Sơn	8,811	7,587	1,223			8,811										61		8,749	
111	Trường Dân tộc Nội trú Yên Lập	4,925	4,387	538			4,925										27		4,898	
112	Trường Dân tộc Nội trú Đoàn Hùng	3,123	2,716	407			3,123										20		3,103	
113	Trung tâm GDTX Lâm Thao	1,728	1,442	286			1,728										29	23	1,676	114
114	Trung tâm GDTX Tam Nông	1,096	915	182			1,096										18	15	1,063	75
115	Trung tâm GDTX Cẩm Khê	1,004	838	166			1,004										17	20	967	100
116	Trung tâm GDTX Thanh Ba	1,174	979	194			1,174										19	56	1,098	280
117	Trung tâm GDTX Hạ Hoà	1,012	844	168			1,012										17	45	950	223
118	Trung tâm GDTX Đoàn Hùng	1,573	1,313	260			1,573										26	40	1,507	202
119	Trung tâm GDTX Yên Lập	942	786	156			942										16	8	918	40
120	Trung tâm GDTX Thanh Sơn	2,210	1,844	366			2,210										37	100	2,073	502
121	Trung tâm GDTX Thanh Thủy	973	812	161			973										16	22	936	108
122	Trung tâm GDTX Việt Trì	1,851	1,544	306			1,851										31	117	1,703	587
123	Trung tâm GDTX thị xã Phú Thọ	1,220	1,018	202			1,220										20	26	1,173	131
124	Trung tâm GDTX Tân Sơn	1,312	1,095	217			1,312										22		1,290	
125	Trung tâm GDTX Phú Ninh	1,011	844	167			1,011										17	11	983	56
126	Trung tâm KT-TH-HN tỉnh	2,684	2,239	444			2,684										44	14	2,625	70
127	Trung tâm KT-TH-HN Lâm Thao	1,002	836	166			1,002										17	7	978	35
128	Trung tâm KT-TH-HN Phú Ninh	789	659	131			789										13	7	769	35
129	Trung tâm KT-TH-HN Cẩm Khê	580	484	96			580										10		570	
130	Trung tâm KT-TH-HN Phú Thọ	747	623	124			747										12	46	688	232
131	Trường Mầm non Hoà phong Hoà Phong	3,445	2,904	541			3,445										54	122	3,268	306
132	Trường Bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý Giáo dục	2,819	1,855	964			2,223	596									96	70	2,652	520
-	Chi định mức biên chế	2,223	1,855	368			2,223										37	70	2,116	520
-	Chi các lớp đào tạo	596		596			596										60		537	
133	Trung tâm ngoại ngữ và tin học	1,669	1,143	526			1,370	299									53	37	1,579	93
-	Chi định mức biên chế	1,370	1,143	227			1,370										23	37	1,310	93
-	Chi các lớp đào tạo	299		299			299										30		269	
134	Trường trung học nông lâm nghiệp	3,316	2,214	1,102			3,316										77	72	3,167	205
135	Trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật	8,597	4,676	3,921			8,597										274	700	7,622	6,200
136	Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh	4,825	1,885	2,940			4,825										206	120	4,499	2,200
137	Trường chính trị tỉnh	7,865	4,515	3,350			7,865										207	-	7,658	-
	Chi theo định mức	6,065	3,115	2,950			6,065										207		5,858	
	Hỗ trợ tiền ăn các lớp trung																			

	cấp chính trị tập trung	1,400	1,400						1,400															1,400			
	Mua sắm trang thiết bị phục vụ giảng dạy	400		400					400															400			
S T T	Tên đơn vị	Chi thường xuyên theo lĩnh vực																						Các khoản thu			
		Tổng số	Chia ra		QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục	Đào tạo	Y tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBX H	KHC N	NN	Lâm nghiệp p	Thủy lợi	Giao thông	TN -MT	Nguồn làm lương		Ngân sách cấp				
			Định mức	Nghiệp vụ																	10% TK	35-40%					
138	Trường Đại học Hùng Vương	45,997	19,178	26,819					45,997														2,156	1,200	42,640	12,000	
	Theo định mức + phân bổ học sinh	31,105	16,919	14,186					31,105														993	1,200	28,912	12,000	
	Đào tạo 40 sinh viên Lào và 01 học sinh Hàn Quốc	2,259	2,259						2,259																	2,259	
	Chi đào tạo theo học chế tín chỉ	2,000		2,000					2,000														200			1,800	
	Phân bổ thêm theo khu vực	9,633		9,633					9,633														963			8,669	
	Kinh phí đào tạo GV chất lượng cao	1,000		1,000					1,000																	1,000	
139	Trường Cao đẳng y tế	8,210	5,274	2,936					8,210														206	170	7,835	9,700	
140	Trường Trung học văn hoá nghệ thuật	2,330	1,659	671					2,330														47	40	2,243	170	
141	Trường Cao đẳng nghề Phú Thọ	8,451	3,663	4,788					8,451														335	543	7,573	2,247	
142	Trung cấp nghề công nghệ và vận tải Phú Thọ	3,249	1,503	1,746					3,049					200									93	220	2,935	1,100	
	Theo định mức + phân bổ học sinh	2,549	1,503	1,046					2,549														73	220	2,255	1,100	
	Chi công tác tự vấn , định hướng dạy nghề	200		200										200									20			180	
	Hỗ trợ mua sắm thiết bị	500	-	500					500																	500	
143	Trung tâm giới thiệu việc làm Phú Thọ	2,495	1,485	1,010					2,495														20	70	2,406	5,700	
	Chi theo định mức	2,135	1,485	650					2,135														20	70	2,046	5,700	
	Tiền thuê trụ sở làm việc	360		360					360																	360	
144	TT HNĐạy nghề và GTVL Thanh niên	728	457	271					728														19			709	
145	Trung cấp nghề Dân tộc Nội trú Phú Thọ	2,133	1,261	871					2,133														61			2,072	
146	Trọng năng khiếu Thể dục thể thao	7,090	6,152	938					7,090														66			7,025	
147	Trung tâm dạy nghề Hạ Hoà	1,075	475	600					1,075														42			1,033	
148	Trung tâm dạy nghề Đoàn Hùng	1,670	570	1,100					1,670														42	-		1,628	-
	Theo định mức + phân bổ học sinh	1,170	570	600					1,170														42			1,128	
	Chi mua sắm trang thiết bị	500		500					500																	500	
149	Trung tâm dạy nghề Tân Sơn	1,815	715	1,100					1,815														42	-		1,773	-
	Theo định mức + phân bổ học sinh	1,315	715	600					1,315														42			1,273	
	Chi mua sắm trang thiết bị	500		500					500																	500	

150	Trung tâm dạy nghề Yên lập	1,575	475	1,100					1,575												42	-	1,533	-
	Theo định mức + phân bổ học sinh	1,075	475	600					1,075												42		1,033	
	Chi mua sắm trang thiết bị	500		500					500														500	
151	Trung tâm dạy nghề Tam Nông	333	333						333												5		328	
152	Trung tâm dạy nghề Thanh Thủy	333	333						333												5		328	
153	Trung tâm dạy nghề Cẩm Khê	333	333						333												5		328	
154	Trung tâm đào tạo và giới thiệu việc làm công đoàn	263		263					263												26		236	
155	Trung tâm giới thiệu việc làm nông dân	278		278					278												28		250	
S T T	Tên đơn vị	Chi thường xuyên theo lĩnh vực																						Các khoản thu
		Tổng số	Chia ra		QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục	Đào tạo	Y tế	Văn hoá	TDĐT	PTTH	ĐBX H	KHC N	NN	Lâm nghiệp	Thủy lợi	Giao thông	TN -MT	Nguồn làm lương		Nghân sách cấp	
			Định mức	Nghị quyết																	10% TK	35-40%		
156	Trung tâm Giới thiệu Việc làm phụ nữ	304		304					304												30		274	
156	Sở Y tế	13,232	2,232	11,000					2,000	11,232											945	42	12,245	120
	Định mức chi theo biên chế	2,232	2,232							2,232											45	42	2,145	120
	Nghị quyết vụ ngành	5,000		5,000						5,000											500		4,500	
	Phòng chống dịch .	4,000		4,000						4,000											400		3,600	
	Đào tạo bác sỹ sau ĐH:	2,000		2,000					2,000														2,000	
157	Bệnh viện Tỉnh:	24,456	24,456							24,456											604	3,850	20,002	96,000
	Chi định mức	19,250	19,250							19,250											84	3,850	15,316	96,000
	Phân bổ bệnh viện mang tính chất khu vực	5,206	5,206							5,206											521		4,685	
158	Bệnh viện đa khoa Phú thọ:	11,500	11,500							11,500											34	1,120	10,346	19,000
159	Bệnh viện Lao :	5,840	5,840							5,840											58	122	5,660	2,600
	Chi định mức	5,000	5,000							5,000											32	122	4,846	2,600
	Trạm lao	840	840							840											25		815	
160	Bệnh viện Tâm thần:	5,672	5,672							5,672											63	210	5,399	4,300
	Chi định mức	5,000	5,000							5,000											43	210	4,747	4,300
	Trạm tâm thần	672	672							672											20		652	
161	Bệnh viện Y dược cổ truyền	4,600	4,600							4,600											210	875	3,515	4,100
162	Bệnh viện điều dưỡng và PHCN	4,830	4,830							4,830											78	220	4,532	3,500
163	Bệnh viện Phụ sản	4,600	4,600							4,600											83	340	4,177	7,500
164	Trung tâm y tế dự phòng	3,584	3,584							3,584											33	56	3,495	1,100
165	Trung tâm Chăm sóc mắt	2,542	2,542							2,542											72	4	2,466	66
166	Trung tâm chăm sóc SKSS	1,637	1,637							1,637											28	18	1,591	350
167	Trung tâm kiểm nghiệm dược phẩm	1,344	1,344							1,344											22	150	1,172	430

168	Trung tâm Giám định Y khoa	504	504							504											2	25	477	70
169	Trung tâm Giám định Pháp y	504	504							504											2		502	
170	Trung tâm Giám định pháp y Tâm thần	392	392							392											1		391	
171	Hội đồng y	82	82							82											2		80	
172	Trung tâm truyền thông	560	560							560											4		556	
173	Trung tâm phòng chống HIV/AIDS	840	840							840											7	6	827	22
174	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	1,134	1,134							1,134											35		1,099	
175	Ban Bảo vệ sức khoẻ	5,870	2,631	3,239						5,870											131	-	5,739	-
	Chi định mức (có 380 triệu PCUđãi ngành)	2,240	2,240							2,240											41		2,199	
	Chi bồi dưỡng phục vụ cấp uỷ theo QĐ số 3115/QĐ-VPTU	79	-	79						79													79	
	Trang phục CBCC, VC theo QĐ số 3115/QĐ-VPTU	60	-	60						60													60	
	Chi khám sức khoẻ định kỳ	300	-	300						300											30		270	
S T T	Tên đơn vị	Chỉ thường xuyên theo lĩnh vực																						Các khoản thu
		Tổng số	Chia ra		QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục	Đào tạo	Y tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBXH	KHCN	NN	Lâm nghiệp	Thủy lợi	Giao thông	TN -MT	Nguồn làm lương		Ngân sách cấp	
Định mức	Nghiệp vụ		10% TK	35-40%																				
	Mời giáo sư hội chuẩn	500	-	500						500													500	
	Chi phụ cấp trách nhiệm cho cán bộ bảo vệ chăm sóc sức khoẻ tuyến tỉnh (16 người) và tuyến huyện (117 người)	391	391	-						391													391	
	Mua máy siêu âm mẫu 3 chiều theo kết luận của Tỉnh uỷ	1,300		1,300						1,300													1,300	
	Chi nghiệp vụ (tiền thuốc chữa bệnh và 400 triệu mua thiết bị theo kết luận TTTU)	1,000	-	1,000						1,000											60		940	
176	Bệnh viện đa khoa Thanh ba	3,800	3,800							3,800											247	105	3,448	2,400
177	Bệnh viện đa khoa Hạ hoà	5,700	5,700							5,700											305	350	5,045	8,200
178	Bệnh viện đa khoa Đoan hùng	5,700	5,700							5,700											306	315	5,079	7,100
179	Bệnh viện đa khoa Tam nông	3,800	3,800							3,800											119	175	3,506	3,700
180	Bệnh viện đa khoa Lâm Thao	3,800	3,800							3,800											137	280	3,383	6,300
181	Bệnh viện đa khoa Cẩm Khê	3,800	3,800							3,800											102	340	3,358	7,500
182	Bệnh viện đa khoa Thanh thủy	3,800	3,800							3,800											161	232	3,407	5,100
183	Bệnh viện đa khoa Yên lập	4,200	4,200							4,200											204	455	3,541	5,800
184	Bệnh viện đa khoa Thanh sơn	4,200	4,200							4,200											44	441	3,715	9,800
185	Bệnh viện đa khoa Tân sơn	5,520	5,520							5,520											296	186	5,038	4,100
186	Trung tâm Y tế Việt trì	7,336	6,752	584						7,336											33	35	7,268	125

	Trung tâm Y tế	1,792	1,792							1,792											33	35	1,724	125
	Y tế khối xã , phường	5,544	4,960	584						5,544													5,544	
187	Trung tâm Y tế Phú thọ	3,828	3,579	249						3,828											26	14	3,788	50
	Trung tâm Y tế	1,472	1,472							1,472											26	14	1,432	50
	Y tế khối xã , phường	2,356	2,107	249						2,356													2,356	
188	Trung tâm Y tế Thanh ba	8,876	8,107	769						8,876											33	46	8,797	162
	Trung tâm Y tế	1,664	1,664							1,664											33	46	1,585	162
	Y tế khối xã , phường	7,212	6,443	769						7,212													7,212	
189	Trung tâm Y tế Hạ hoà	11,110	10,242	868						11,110											19	11	11,080	37
	Trung tâm Y tế	1,792	1,792							1,792											19	11	1,762	37
	Y tế khối xã , phường	9,318	8,450	868						9,318													9,318	
190	Trung tâm Y tế Đoàn hùng	10,138	9,400	739						10,138											19	17	10,102	60
	Trung tâm Y tế	1,664	1,664							1,664											19	17	1,628	60
	Y tế khối xã , phường	8,474	7,736	739						8,474													8,474	
191	Trung tâm Y tế Tam nông	6,984	6,419	565						6,984											2	18	6,964	61
	Trung tâm Y tế	1,600	1,600							1,600											2	18	1,580	61
	Y tế khối xã , phường	5,384	4,819	565						5,384													5,384	
192	Trung tâm Y tế Lâm Thao	5,394	5,032	363						5,394											10	17	5,367	60
S T T	Tên đơn vị	Chi thường xuyên theo lĩnh vực																				Các khoản thu		
		Tổng số	Chia ra		QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục	Đào tạo	Y tế	Văn hoá	TDĐT	PTTH	ĐBX H	KHC N	NN	Lâm nghiệp	Thủy lợi	Giao thông	TN -MT	Nguồn làm lương		Ngân sách cấp	
	Trung tâm Y tế	1,600	1,600							1,600											10	17	1,573	60
	Y tế khối xã , phường	3,794	3,432	363						3,794													3,794	
193	Trung tâm Y tế Phù Ninh	6,767	6,265	503						6,767											10	46	6,711	180
	Trung tâm Y tế	1,600	1,600							1,600											10	46	1,544	180
	Y tế khối xã , phường	5,167	4,665	503						5,167													5,167	
194	Trung tâm Y tế Cẩm Khê	10,321	9,485	836						10,321											33	25	10,263	86
	Trung tâm Y tế	1,792	1,792							1,792											33	25	1,734	86
	Y tế khối xã , phường	8,529	7,693	836						8,529													8,529	
195	Trung tâm Y tế Thanh thủy	6,032	5,647	386						6,032											20	12	6,001	40
	Trung tâm Y tế	1,600	1,600							1,600											20	12	1,568	40
	Y tế khối xã , phường	4,432	4,047	386						4,432													4,432	
196	Trung tâm Y tế Yên lập	10,981	10,446	535						10,981											9	56	10,916	200
	Trung tâm Y tế	1,792	1,792							1,792											9	56	1,727	200

		1,296	1,296								1,296										43		1,253	
	Bổ sung sách báo hàng năm cho thư viện tỉnh	500		500							500										50		450	
201	Khu di tích lịch sử đền Hùng	3,813	3,813								3,813										56	175	3,582	500
	Chi định mức	3,813	3,813								3,813										56	175	3,582	500
202	Hội văn học nghệ thuật	1,508	648	860							1,508										57		1,451	-
	Chi định mức	648	648								648										17		631	
	Kinh phí hoạt động + trao thưởng 8 chuyên ngành	160		160							160												160	
	Hỗ trợ kinh phí tổ chức triển lãm nghệ thuật và in một số tuyển tập sách theo thông báo số 995-TB/TU ngày 29/4/2005 và nghị quyết 23-NQ/TU	400		400							400										40		360	
	Hỗ trợ kinh phí trả nhuận bút	300		300							300												300	
203	Tạp chí văn nghệ Đất Tổ	793	243	550							793										7	-	785	-
	Chi định mức	243	243								243										7		235	
	Hỗ trợ trả nhuận bút TCVNDT và phụ san	500		500							500												500	
	Cấp tạp chí VH đất tổ cho các xã ĐBKK+ATK	50		50							50												50	
204	Hội Nhà báo	420	220	200							420										2		418	-
	Chi định mức	220	220								220										2		218	
	Chi nghiệp vụ (đã bao gồm kinh phí hỗ trợ sáng tác, tác phẩm)	200		200							200												200	
205	TT phát hành phim và chiếu bóng	2,968	2,718	250							2,968										6		2,962	-
	Chi định mức biên chế	246	146	100							246										6		239	
	Chi sửa chữa tài sản	150		150							150												150	
	Chi trợ giá các buổi chiếu phim miễn phí 1.620.000đ x 1.588buổi	2,573	2,573								2,573												2,573	
206	TT huấn luyện thể dục thể thao	5,855	1,855	4,000								5,855									80		5,775	-
	Chi định mức biên chế	1,855	1,855									1,855									80		1,775	
S T T	Tên đơn vị	Chi thường xuyên theo lĩnh vực																					Các khoản thu	
		Tổng số	Chia ra		QL.NN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục	Đào tạo	Y tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBX H	KHC N	NN	Lâm nghiệp p	Thủy lợi	Giao thông	TN -MT	Nguồn làm lương			Ngân sách cấp
			Định mức	Nghịệp vụ																	10% TK	35-40%		
	Chi thể thao thành tích cao	4,000		4,000								4,000											4,000	
207	Trung tâm Khai thác các công trình Thể thao	640	340	300								640											640	-
	Chi định mức biên chế																							

		340	340									340										340	
	Chi sửa chữa nhỏ Khu liên hiệp thể thao	300		300								300										300	
208	Đài truyền hình Phú Thọ	10,567	3,488	7,079									10,567							233	920	9,414	5,500
	Chi định mức	3,488	3,488										3,488							60	920	2,507	5,500
	Chi tiền nhuận bút (đã bao gồm sản phẩm đăng tải trên Websile đài PT-TH Phú Thọ)												4,450										
		4,450		4,450																		4,450	
	Chi tăng thời lượng phát sóng	900		900									900									900	
	Chi nghiệp vụ	1,729		1,729									1,729							173		1,556	
209	Vườn Quốc gia Xuân Sơn	2,702	1,802	900											2,702					72		2,630	
210	Trung tâm khuyến nông	3,200	1,350	1,850											3,200					225	-	2,975	
	Chi định mức	1,350	1,350												1,350					40		1,310	
	Thông tin tuyên truyền	200		200											200					20		180	
	Hỗ trợ hoạt động Hội đồng tư vấn khuyến nông	100		100											100					10		90	
	Tham quan học tập	50		50											50					5		45	
	Tập huấn, huấn luyện	200		200											200					20		180	
	XD mô hình trình diễn, khuyến nông trọng điểm	1,300		1,300											1,300					130		1,170	
211	Trung tâm giống gia súc	1,913	713	1,200											1,913					42		1,871	2,000
	Chi định mức biên chế	1,013	713	300											1,013					42		971	
	Hỗ trợ mua lợn đực giống và nuôi đàn giống gốc	400		400											400							400	
	Trợ giá tinh lợn đực giống	200		200											200							200	
	Chi hỗ trợ chương trình tinh bò thịt	300		300											300							300	
212	Trung tâm giống cây trồng	1,628	1,628												1,628					43		1,584	
213	Trung tâm lu trữ và thông tin- Sở Tài nguyên MT	630	330	300														630	37			593	100
214	Trung tâm quan trắc và bảo vệ môi trường	625	275	350														625	44			581	
215	Trung tâm kỹ thuật công nghệ tài nguyên	873	523	350														873	36			836	
216	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	490	340	150														490	24			466	
217	Quỹ phát triển đất tỉnh Phú Thọ	500	500		500															10		490	
218	Trung tâm phát triển quỹ đất	720	570	150														720	22			698	

S T T	Tên đơn vị	Chi thường xuyên theo lĩnh vực																				Các khoản thu		
		Tổng số	Chia ra		QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục	Đào tạo	Y tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBX H	KHC N	NN	Lâm nghiệp p	Thủy lợi	Giao thông	TN -MT	Nguồn làm lương		Ngân sách cấp	
			Định mức	Nghiệp vụ																	10% TK			35-40%
II	CHI HỖ TRỢ CÁC TCCT - XHNN	690		690			620		70														690	-
1	Đoàn luật sư	70		70			70																70	
2	Hội luật gia	70		70			70																70	
3	Hội bảo trợ trẻ em tàn tật và trẻ mồ côi	70		70			70																70	
4	Hội người mù	70		70			70																70	
5	Hội nạn nhân chất độc da cam	70		70			70																70	
6	Hội đào tạo nghề và giải quyết việc làm	70		70			70																70	
7	Hội doanh nghiệp vừa và nhỏ	70		70			70																70	
8	Hỗ trợ 6 chi hội trực thuộc TW tại tỉnh Phú Thọ (Hội VHNT)	60		60			60																60	
9	Hội khuyến học	70		70					70														70	
10	Hội cựu thanh niên xung phong	70		70			70																70	
III	Một số nhiệm vụ khác theo chế độ	346,565		346,565	32,229	14,000	2,300	76,546	27,100	139,620	7,400	2,300		770		15,300			7,000	22,000	12,580	-	333,985	-
1	Kinh phí thi đua khen thưởng	4,000		4,000	4,000																		4,000	
2	Kinh phí bầu cử HĐND các cấp	3,000		3,000	3,000																300		2,700	
3	Chi cải cách hành chính	500		500	500																50		450	
4	Kinh phí kiểm tra, rà soát văn bản pháp luật các ngành	500		500	500																50		450	
5	Sửa chữa , mua sắm phương tiện năm 2011	15,000		15,000	15,000																		15,000	
6	Chi SC nhà cửa và trang thiết bị UBND Tỉnh	1,000		1,000	1,000																100		900	
7	Kinh phí tổ chức thực hiện những ngày lễ lớn	2,000		2,000	2,000																200		1,800	
8	Kinh phí thực hiện ứng dụng , phát triển công nghệ thông tin của các cơ quan QLNN	2,000		2,000	2,000																200		1,800	
9	Kinh phí triển khai phần mềm kế toán xã (247 xã)	1,729		1,729	1,729																		1,729	
10	Chi nghiệp vụ đối ngoại và xúc tiến đầu t	2,500		2,500	2,500																250		2,250	
11	Chi dự phòng khối đảng	1,000		1,000		1,000															100		900	
12	Chi xây dựng nhà lưu trữ và trung tâm công nghệ thông tin	6,000		6,000		6,000															600		5,400	
13	Chi sửa chữa lớn trụ sở Tỉnh Ủy	7,000		7,000		7,000															700		6,300	

14	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của các hội , hội nghề nghiệp, các tổ chức xã hội khác theo quy định	300		300			300														30		270	
15	Chi đảm bảo hoạt động khối đoàn thể	900		900			900														90		810	
16	Chi các nghiệp vụ phát sinh theo kết luận của TTTU	500		500			500														50		450	
17	Kinh phí hỗ trợ xây dựng trụ sở HTX và thành lập HTX	600		600			600																600	
S T T	Tên đơn vị	Chi thường xuyên theo lĩnh vực																					Các khoản thu	
		Tổng số	Chia ra		QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục	Đào tạo	Y tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBX H	KHC N	NN	Lâm nghiệ p	Thuy lợi	Giao thông	TN -MT	Nguồn làm lương			Ngân sách cấp
			Định mức	Nghệp vụ																	10% TK	35-40%		
18	Chi hỗ trợ tiền ăn + luyện tập các lớp năng khiếu	2,000		2,000			2,000																2,000	
19	Hỗ trợ các trường mầm non đạt chuẩn quốc gia (20 trường x200triệu đồng / trường)	4,000		4,000			4,000																4,000	
20	Chi thực hiện đề án phổ cập THPT giai đoạn 2011-2015	10,000		10,000			10,000														1,000		9,000	
21	Kinh phí thực hiện đề án Phổ cập giáo dục Mầm non 5 tuổi	6,000		6,000			6,000														600		5,400	
22	Kinh phí thực hiện Nghị định số 49/2010/NĐ-CP	50,546		50,546			50,546																50,546	
23	Dự kiến các nhiệm vụ phát sinh +tăng biên chế theo kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh số 88 ngày 26/10/2010	4,000		4,000			4,000														400		3,600	
24	Hỗ trợ tuyên truyền phổ biến pháp luật các ngành	300		300				300													30		270	
25	Chi chế độ sinh viên cử tuyển trả cho các trường đại học	3,000		3,000				3,000															3,000	
26	In và phát hành Công báo của tỉnh	3,000		3,000				3,000													300		2,700	
27	Kinh phí hỗ trợ học phí cho các đối tượng học trung cấp nghề và cao đẳng nghề giai đoạn 2010-2015	9,000		9,000				9,000													900		8,100	
28	Chi công tác giáo dục đào tạo an ninh quốc phòng theo ND116 và đào tạo khác	3,000		3,000				3,000													300		2,700	

29	Chi đào tạo sau đại học và chế độ ưu đãi thu hút tay nghề cao + chi đào tạo lại tuyển tính	6,000		6,000					6,000											600		5,400		
30	Kinh phí đào tạo Hội phụ nữ theo quyết định 664/QĐ-TTg(Từ nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách Trung ương)	300		300					300													300		
31	Chi các khoản phát sinh khối đào tạo	2,500		2,500					2,500											250		2,250		
32	Chi Khám chữa bệnh người nghèo 2011	70,113		70,113					70,113													70,113		
33	Mua thẻ BHYT CCB và TNXP	6,515		6,515					6,515													6,515		
34	Khám chữa bệnh trẻ em dưới 6 tuổi	49,992		49,992					49,992													49,992		
35	Dự kiến tăng đối tượng khám chữa bệnh người nghèo + trẻ em dưới 6 tuổi	5,000		5,000					5,000											500		4,500		
S T T	Tên đơn vị	Chi thường xuyên theo lĩnh vực																				Các khoản thu		
		Tổng số	Chia ra		QLNN	Đảng	Đoàn thể	Giáo dục	Đào tạo	Y tế	Văn hoá	TDTT	PTTH	ĐBX H	KHC N	NN	Lâm nghiệp	Thủy lợi	Giao thông	TN -MT	Nguồn làm lương		Ngân sách cấp	
			Định mức	Nghị vụ																	10% TK			35-40%
36	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất ngành y tế (Trong đó thu hồi 6 tỷ đã tạm ứng năm 2010)	8,000	-	8,000					8,000													8,000		
37	Xây dựng hồ sơ trình UNECO về Tin ngưỡng thờ cúng Vua Hùng (trong đó thu hồi kinh phí đã tạm ứng năm 2010: 1 tỷ đồng)	2,000		2,000						2,000										200		1,800		
38	Chương trình về miễn lễ hội và cội nguồn các dân tộc ;Kinh phí tổ chức Giỗ tổ Hùng vương 2011 và tổ chức các ngày lễ lớn	2,500		2,500						2,500										250		2,250		
39	Kinh phí phục vụ Giỗ tổ Hùng vương lễ hội Đền Hùng 2010 (Thu hồi tạm ứng nguồn)	2,400		2,400						2,400												2,400		
40	Hỗ trợ hoạt động văn hoá các ngành đoàn thể	500		500						500										50		450		
41	Chi chế độ tiền ăn + luyện tập VĐV +HLV	1,500		1,500							1,500											1,500		
42	Hỗ trợ TDTT các ngành đoàn thể	800		800							800									80		720		
43	Kinh phí thực hiện 6 chương trình trọng điểm của tỉnh	15,000		15,000											15,000					1,500		13,500		

44	Chi thường công nhận làng nghề (dự kiến 10 làng x30t)	300		300											300							300	
45	Hỗ trợ phát triển giao thông nông thôn	4,000		4,000													4,000		400			3,600	
46	Khắc phục giao thông sau bão lũ	3,000		3,000													3,000		300			2,700	
47	Điều tra triệt phá ô nhộm, lập hồ sơ phòng chống mại dâm (Công an Tỉnh)	50		50								50										50	
48	Điều tra triệt phá đồng dây buôn bán phụ nữ và trẻ em (Công an Tỉnh)	100		100								100										100	
49	Mục tiêu quản lý trẻ em lâm trái pháp luật (Công an Tỉnh)	20		20								20										20	
50	Mai táng phí cựu TNXP và CCB	600		600								600										600	
51	Kinh phí từ nguồn 10% thu tiền sử dụng đất	22,000		22,000													22,000	2,200				19,800	-
-	Quy hoạch đất đai đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 2011-2015	10,000		10,000													10,000	1,000				9,000	
	Đo đạc cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình	5,334		5,334													5,334	533				4,801	
	Đo đạc ,lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận QSD Đất cho các đơn vị	6,666		6,666													6,666	667				5,999	